

VUA - PHẬT TRẦN NHÂN TÔNG TRONG QUAN HỆ BANG GIAO VIỆT - TRUNG

TH.S NGUYỄN THỊ MỸ HẠNH
Đại học Sư phạm Hà Nội

Nhắc đến Trần Nhân Tông, chúng ta không chỉ biết ông đến với tư cách là một vị hoàng đế có kì tích lẫy lừng trên cả 3 mặt: giữ nước, dựng nước, mở nước mà Trần Nhân Tông còn được nhớ đến như là ông tổ của thiên phái Trúc Lâm – một dòng Phật Đại Việt mang đậm dấu ấn dân tộc. Chính sự quyện hòa giữa chất Vua và chất Phật trong con người Trần Nhân Tông như thế đã khiến cho cuộc đời và sự nghiệp của ông vượt khỏi cái bình thường để vươn lên thành cái phi thường, được nhân gian hàng ngàn năm qua đời đời ngưỡng vọng, tôn thờ. Tìm hiểu tư tưởng, đường lối và những đóng góp cụ thể của ông trong công cuộc ngoại giao đương thời sẽ góp phần giúp chúng ta sáng rõ hơn tính đặc biệt, sự phi thường trong con người vĩ đại ấy.

1. Những nhân tố ảnh hưởng đến phong cách ngoại giao của Trần Nhân Tông

1.1. Hoàn cảnh lịch sử của đất nước

Trần Nhân Tông tên thật là Trần Khâm, con trưởng của vua Trần Thánh

Tông và thân mẫu là Nguyên Thánh Thiên Cảm hoàng thái hậu. Ngay từ thuở bé, ông đã có dáng mạo khôi ngô, khí phách hiên ngang khác thường. Điều đặc biệt là từ khi còn nhỏ, ông vừa theo học đạo Nho, vừa được hấp thụ tinh thần đạo Phật của những bậc tiền bối. Bởi vậy mà *ông không chỉ am hiểu Nho học, tinh thông chữ Hán mà còn được hiểu rộng kinh điển Phật giáo, hiểu sâu yếu chỉ Thiền học*. Chính điều này sẽ góp phần làm nên một sự kết hợp rất đặc biệt giữa sự thâm thúy của một nhà nho trác việt và sự ung dung, tĩnh tại của một bậc thiền sư trong phong cách Trần Nhân Tông.

Theo sử sách ghi lại, Trần Nhân Tông sinh năm 1258 và mất năm 1308, trong đó, 15 năm làm vua Đại Việt (1278 - 1293) và 15 năm giữ vai trò Thái Thượng Hoàng (1293 - 1308). Khoảng thời gian 50 năm ấy, lịch sử dân tộc trong những kỷ nguyên đầu độc lập với biết bao biến cố, thử thách đã hun đúc trong ông đường hướng, phong cách ngoại giao của riêng mình.

Có thể nói, chưa một vị vua nào trong lịch sử phong kiến Việt Nam mà suốt cuộc đời mình phải trải qua nhiều cuộc kháng chiến chống ngoại xâm như vua Trần Nhân Tông. Lên ngôi năm 1278, khi đất nước vừa trải qua cuộc kháng chiến chống quân Mông Cổ (1258), kinh tế đang trên đà phát triển, luật pháp, học hành thi cử đã vào nề nếp thì lại phải đương đầu với những cuộc tấn công mới của kẻ thù từ phương Bắc (vào những năm 1285 và 1288). Vậy là chưa đầy 5 năm (1258 - 1288), từ vua quan đến nhân dân Đại Việt phải đối mặt với hai trận tấn công ô ạt của giặc mạnh có đủ quân thủy, quân bộ, quân kỵ và mỗi lần như vậy con số đều không dưới 50 vạn quân và nhất là trong khi một phần tư thế giới từ Âu sang Á đều đã bị khuất phục nhanh chóng dưới vó ngựa của đạo quân Mông Cổ thiện chiến và vô cùng hung hãn này. Hơn ai hết, vua Trần Nhân Tông với tư cách là người lãnh đạo tối cao của đất nước lúc bấy giờ sẽ phải gánh chịu trọng trách chính yếu trong 2 cuộc kháng chiến này. Làm sao có thể huy động tối đa sức mạnh trên khắp các mặt trận (cả quân sự lẫn ngoại giao) và kết hợp nhuần nhuyễn các mặt trận ấy trong cuộc đấu tranh vì mục tiêu chung: Cơ đồ xã tắc vững bền và nhân tâm an lạc? Làm sao vừa phát huy được bản lĩnh ngoại giao của cha ông đi trước, vừa có thể ứng phó ngoại giao một cách linh hoạt, mềm dẻo với một kẻ thù mạnh nhất từ trước đến nay? Chính trong bối cảnh lịch sử đầy cam go, thử thách ấy, bản lĩnh và tầm nhìn ngoại giao của vua Trần Nhân Tông đã được bộc lộ rõ nét hơn bao giờ hết.

Hơn thế, nếu chiến tranh xưa nay là sự thử thách toàn diện nhất đối với mỗi một

dân tộc cũng như những nhà lãnh đạo dân tộc ấy thì dưới thời phong kiến Việt Nam, chính trong những năm tháng hòa bình, nguy cơ về một cuộc xâm lược từ phương Bắc vẫn luôn luôn thường trực và một cuộc đấu tranh không kém phần gay gắt, quyết liệt so với cuộc đấu tranh quân sự vẫn luôn đè nặng trên vai những nhà lãnh đạo - đó là cuộc đấu tranh trên mặt trận ngoại giao. Nước Đại Việt dưới thời vua Trần Nhân Tông cũng không là ngoại lệ. Thực tế cho thấy, với sức mạnh chính trị và vũ trang của mình, cộng với hoàn cảnh khách quan do sự suy yếu bên trong của kẻ thù, Đại Việt dưới thời vua Trần Nhân Tông đã bao lần bề gãy được “răng con cá lớn” phong kiến Trung Quốc và đuổi nó đi. Khi nó đi rồi thì lại phải ứng xử ngoại giao mềm mỏng, mềm mỏng nhưng ngoan cường, không yếu hèn để buộc triều đại phong kiến Trung Quốc phải tôn trọng mình, từ bỏ tham vọng tái chiến ở nước ta.

Thực tế thì trong quan hệ bang giao ngày xưa, ngoài những việc về lễ nghi như triều cống theo lệ, xin phong vương, báo tang, chúc mừng Thiên tử lên ngôi, các nhà ngoại giao thời phong kiến chủ yếu có nhiệm vụ điều đình về việc các biên thần của Thiên triều lấn chiếm đất đai vùng biên giới, hạch sách nước ta đủ điều hoặc giải quyết hậu quả của chiến tranh giữa hai nước, những việc lớn liên quan đến an nguy của đất nước... Trong bối cảnh đương thời, ai sẽ là những người đảm đương sự nghiệp ngoại giao đầy thử thách ấy. Trong khi chưa có các cơ quan ngoại giao chuyên trách như bây giờ, triều Trần cũng như các triều đại phong kiến trước nó đều phải dựa vào những trí thức trong và ngoài triều – những người có trình độ văn hóa cao để

làm sao đại diện cho một quốc gia có văn hiến như nước ta mà giao thiệp với Thiên triều Trung Hoa – một đại đế quốc phong kiến ở ngay sát cạnh mình. Liệu những trí thức yêu nước có văn hóa ấy là ai khi mà trong suốt hơn 1000 năm Bắc thuộc trước đó, người Hán luôn chủ trương hạn chế tối đa đào tạo trí thức người Việt và khi mà cho đến tận vương triều Trần, nền giáo dục khoa cử Nho giáo ở nước ta mới chỉ bắt đầu được xác lập? Chính trong hoàn cảnh ấy, *Phật giáo với tư cách là quốc giáo đã phát huy mạnh mẽ vai trò của nó trong việc tạo ra một tầng lớp trí thức Việt đầu tiên – những trí thức Phật giáo cực kỳ tinh thông địa lý, lịch sử, văn hóa và rất am hiểu Nho học.* Chính sự nô dịch hà khắc của chính quyền đô hộ trong suốt hơn 1000 năm Bắc thuộc trước đó và chính nhu cầu bức thiết phải khẳng định tính tự chủ của quốc gia mình sau khi giành độc lập đã gián tiếp hun đúc ở các thiền sư Việt Nam một ý thức dân tộc mạnh mẽ. Thêm vào đó, *tinh thần nhập thế tích cực, lấy con người làm đối tượng để phụng sự nhân sinh vốn có của Phật giáo càng thôi thúc họ phải nhập thế để hành động,* giúp nước, giúp dân. Từ đây, họ không chỉ cống hiến tài năng của mình xây đắp nền văn hóa dân tộc mà còn luôn sát cánh cùng đất nước trong mọi hoạt động đối nội cũng như đối ngoại. Nếu như trong buổi đầu độc lập ở thế kỷ X, chúng ta phải kể đến đóng góp của thiền sư Đỗ Pháp Thuận và Quốc sư Khuông Việt thì đây đến thời Lý – Trần, chúng ta phải nhắc đến đóng góp của nhà sư Vạn Hạnh, Mãn Giác, Viễn Thông, Đạo Hạnh, Minh Không, Giác Hải, Pháp Loa, Huyền Quang và đặc biệt là vị Vua - Phật Trần Nhân Tông trong mọi hoạt động

chính trị – xã hội – văn hóa của đất nước dưới vương triều Trần. Chính người đã lãnh đạo thành công mọi hoạt động đối nội, đối ngoại của dân tộc lúc chiến tranh loạn lạc, đất nước hiểm nguy nhất và cũng chính người đã thành công trong việc tiếp nối truyền thống ngoại giao của ông cha, rồi nâng nó lên ở một tầm cao mới trong bối cảnh lịch sử đầy thử thách sau chiến tranh.

1.2. Từ quan điểm về Đạo Thiên của Trần Nhân Tông đến tư tưởng ngoại giao của ông

Trước Trần Nhân Tông đến hơn 300 năm, thiền sư Đỗ Pháp Thuận (915-990) đã từng khuyên vua Lê Đại Hành rằng: “Vô vi trên điện gác/ Chốn chốn tắt đao binh”. Ở đây, vô vi trong nghĩa nguyên của thuật ngữ không phải là không làm gì mà trái lại, làm bất cứ việc gì thuận theo quy luật tự nhiên, hay đúng như vua Lý Nhân Tông đã từng khuyên Thiền sư Mãn Giác (1052-1096) rằng: “Không việc gì không làm, chẳng những đắc lực về Thiên định mà cũng có công giúp đỡ nhà nước”⁽¹⁾. Tiếp nối những thế hệ đi trước, Trần Nhân Tông đã đề xuất phương châm “cư trần lạc đạo”⁽²⁾, tức là sống giữa cõi trần hãy tùy duyên mà vui với đạo. Đây cũng là sự cụ thể hóa khái niệm vô vi trong bối cảnh lịch sử đầy phức tạp buổi thịnh Trần. Hai phần ba cuộc đời của Trần Nhân Tông trong trọng trách “võ yên dân chúng” chính là thuận theo lẽ sống “cư trần lạc đạo” ấy. Và khi ông rời triều đình lên núi Yên Tử, chuyển nhượng trọng trách thế sự cho hoàng tử Anh Tông kế nhiệm thì con người nhập thế trong ông vẫn không vì thế mà mất đi. Với ông, điều quan trọng của tu

thiên không phải ở chỗ phải sống trong rừng núi hay thành thị, phải dứt bỏ mọi phiền lụy của cuộc đời hay cứ dán thân vào thế tục, mà thiết yếu là làm sao giác ngộ được chân lý. Và nếu giác ngộ chân lý mà thực hiện được ngay giữa cuộc đời, gắn liền sự ngộ đạo với việc thực hiện nghĩa vụ thiêng liêng của quốc gia, dân tộc thì đối với ông đó là điều quý giá nhất:

Mình ngồi thành thị;

Nét dùng sơn lâm.

*Tịnh độ là lòng trong sạch, chớ còn ngờ
hỏi đến Tây phương;*

*Di Đà là tính sáng soi, mưa phải nhọc
tìm về Cực lạc.*

*Trần tục mà nên, phúc ấy càng yêu hết
tất;*

*Sơn lâm chẳng cốc, họa kia thực cả đờ
(uổng) công.⁽³⁾*

Nếu như Phật giáo Ấn Độ nêu lên vấn đề cứu độ chúng sinh thoát khỏi mọi nỗi khổ đau trần thế, nhưng khi đề ra giải pháp thì lại thiên về tư duy siêu hình, thoát ly thực tế, tách biệt khỏi cuộc đời, thì với Trần Nhân Tông và Thiên phái Trúc lâm do người sáng lập, tuy khuyến khích mọi người tu thiền “săn hỷ xả, nhuyển từ bi”, “tích nhân nghi, tu đạo đức”, “cầm giới hạnh, đoạn ghen tham” nhưng lại không hề chấp nhận “trì giới và nhẫn nhục”, nhất là không chấp nhận giữ giới (nhất là giới sát) và nhẫn nhục cúi đầu làm nô lệ cho kẻ thù ngoại bang tàn bạo.

Có đặt Trần Nhân Tông trong hệ phái Thiên mang nặng cảm thực nhập thế của Đại Việt lúc bấy giờ như thế, chúng ta mới có thể đi tìm lời giải đáp cho phong cách ngoại giao đỉnh đạc mà ung dung, tĩnh tại hiếm thấy ở Người trong bối cảnh lịch sử

cam go, thử thách chưa từng thấy lúc này. Và cũng chính sự kết hợp nhuần nhuyễn này đây giữa chất vua và chất Phật trong bậc minh quân – đạo sĩ Trần Nhân Tông sẽ góp phần giúp chúng ta lí giải được phương châm “nhân quần hòa hợp, chúng sinh an lạc” xuyên suốt trong đường hướng ngoại giao của Người.

2. Từ tư tưởng đến những đóng góp nổi bật của Vua - Phật Trần Nhân Tông trong quan hệ bang giao với Trung Quốc

Có thể nói, trong lịch sử bang giao của dân tộc Việt Nam từ xưa đến nay thì việc bang giao với phong kiến Trung Quốc luôn chiếm một vị trí đặc biệt quan trọng. Mỗi quan hệ này trước hết phản ảnh đường lối ngoại giao mang tính bắt buộc do hoàn cảnh lịch sử - địa lý đặc thù của hai quốc gia quy định.

Khi phác họa quan hệ ngoại giao giữa nước ta với đế chế Trung Hoa thời phong kiến, sử gia Phan Huy Chú đã nói rằng: “Nước Việt có cõi đất phía Nam mà thông hiếu với Trung Hoa, tuy nuôi dân dựng nước có quy mô riêng nhưng, nhưng ở trong thì xưng đế, mà đối ngoài thì xưng vương, vẫn chịu phong hiệu, xét lý thực phải như thế. Cho nên sách phong, lễ cống sính, việc bang giao các đời đều xem là quan trọng...Còn như khi sứ giả đi lại có thể tiếp đãi, bờ cõi hai nước thì có văn thư biện bạch, đó đều là việc có quan hệ đến quốc thể và lân bang”⁽⁴⁾. “Xét lý thực phải như thế” – cái lý mà Phan Huy Chú đề cập đến ở đây thực chất là: Nếu con “cá lớn” Trung Quốc mà định “nuốt” con “cá bé” Việt Nam thì chúng ta sẵn sàng “tiếp đón” và “tống tiễn” nó đi. Khi nó đi rồi thì

chúng ta lại xư xử mềm mỏng nhưng ngoan cường, không yếu hèn để buộc các triều đại phong kiến Trung Quốc phải tôn trọng mình. Đây như đã thành một nguyên tắc ngoại giao chi phối quan hệ bang giao giữa Việt Nam và Trung Quốc xuyên suốt các triều đại phong kiến và triều Trần dưới đời vua Trần Nhân Tông cũng không ngoại lệ. Tiếp nối truyền thống ngoại giao vốn có của cha ông, Trần Nhân Tông một mặt kiên quyết trong việc đấu tranh chống sự thâm nhập biên giới, lãnh thổ (thể hiện rõ nét qua hai cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông), mặt khác “lấy nhu thắng cương”, mềm dẻo, khéo léo, thận trọng trong mọi hoạt động bang giao với đế quốc phong kiến Trung Hoa khi đất nước đã hòa bình. Từ hoạt động triều cống, lễ sính, hoạt động đón tiếp sứ thần đến những nỗ lực trong việc duy trì quan hệ hòa bình, hòa hiếu giữa 2 dân tộc sau chiến tranh...tất cả sẽ là minh chứng hùng hồn cho phong cách ngoại giao mang đậm nét dấu ấn của bậc minh quân – đạo sĩ hiền tài – Trần Nhân Tông

- Trần Nhân Tông với hoạt động sách phong và triều cống

Dưới thời phong kiến ở nước ta, các vị vua sau khi nắm chính quyền đều có mong muốn xin phong vương với Hoàng đế Trung Hoa⁽⁵⁾ và xem đó như một phương cách để đảm bảo an ninh và duy trì quan hệ hòa hiếu với nước láng giềng khổng lồ này. Song trên thực tế, tùy thuộc vào tương quan lực lượng cũng như tiềm lực và vị thế của bản thân 2 nước mà trong một số trường hợp, chính “Thiên triều” Trung Quốc lại chủ động sai sứ sang ban sắc phong chứ vua nước Nam không sang cầu phong. Trường hợp Trần Nhân Tông là

một trong số những trường hợp “hiếm hoi” ấy. Năm 1278, Trần Nhân Tông truyền ngôi cho Trần Nhân Tông, Trần Nhân Tông lên nối ngôi mà “chưa từng cầu phong ở Trung Quốc”⁽⁶⁾. Phải đặt trong hoàn cảnh cụ thể khi mà Đại Việt ta vừa giành chiến thắng vang dội trong cuộc kháng chiến chống quân Mông Nguyên đã từng “bách chiến bách thắng” trên khắp Á - Âu thì chúng ta mới hiểu được vị thế của đất nước cũng như những nhà lãnh đạo đất nước lúc bấy giờ. Phải chăng hành động chưa từng cầu phong của Trần Nhân Tông ở Trung Quốc là sự tiếp nối hào khí Đông Á đang sục sôi của cả dân tộc và là sự khẳng định mạnh mẽ tinh thần tự cường, vị thế đang lên của một dân tộc sau hàng loạt những chiến công vang dội.

Song hơn ai hết, là một người am hiểu, tinh thông địa lý – lịch sử - văn hóa cũng như mưu đồ của đối phương (Trung Hoa), Trần Nhân Tông hiểu sự cần thiết trong việc duy trì quan hệ hòa hiếu với quốc gia phong kiến khổng lồ này. Hơn thế, với một người mang tâm đức của Phật như Trần Nhân Tông thì hòa bình, an lạc cho dân là mục tiêu cao nhất cần hướng đến trong mọi đường lối ngoại giao. Bởi thế mà với hoàng đế Trung Hoa, Trần Nhân Tông đã “nhún nhường” tự nhận hành động nối ngôi của mình là “ngộ tiếm”⁽⁷⁾ và không ít lần cử sứ thần sang triều cống, lễ sính để “xoa dịu” sự bất bình của “Thiên tử” đại quốc. Ví dụ, vào năm Tân Mão Chí Nguyên (1291), vua Trần Nhân Tông sai Đại phu Nghiêm Trọng, Duy và Trần Tử Trường vào cống⁽⁸⁾. Một năm sau (8/1292 – ngang với năm Chí Nguyên thứ 21 nhà Nguyên), Trần Nhân Tông tiếp tục sai Lệnh công Nguyễn Đại Phạp và Trung tán

Hà Duy Nghiêm⁽⁹⁾ sang Nguyên tiến cống⁽¹⁰⁾. Liên sau đó, tháng 9/1293 – ngang với năm Chí Nguyên thứ 30 của nhà Nguyên, Trần Nhân Tông lại cử Tể tướng Đào Tử Kỳ và Đại phu Lê Văn Táo tiến cống và dâng biểu tạ ơn nhân dịp lễ Vạn thọ được ban kim sách⁽¹¹⁾. Điều đáng nói nữa là số lượng cống phẩm mà Việt Nam dâng cho triều đình Trung Hoa lúc bấy giờ là không hề nhỏ. Từ Minh Thiện là sứ nhà Nguyên sang Đại Việt dưới thời Trần Nhân Tông đã chép khá rõ cống phẩm bấy giờ của Đại Việt cho vua Nguyên như sau: “Có một tấm gấm, hai tấm đoạn và 20 tấm lụa sợi nhỏ năm màu. Một tấm chiếu gấm dệt màu, 50 tấm lụa nhỏ năm màu và 100 tấm lãnh năm màu một hòm đựng biểu gỗ sơn đỏ mạ vàng bạc cả khóa, một bộ yên cả bành ngồi nạm vàng, phần nạm vàng nặng 10 lạng, 7 chiếc đặc đồng mạ vàng, 1 cái ghế bằng sừng linh dương, 1 mâm bằng đá hoa nạm bạc mạ vàng, 2 bình lưu ly có nắp bằng vàng (nặng tất cả 1 lạng 6 tiền), một đôi cọc đèn bằng vàng nặng 14 lạng, 1 mâm bằng sừng tê nạm bạc mạ vàng, 1 chén bằng trầm hương nạm vàng có cả nắp và đế, 1 cái đĩa lá sen vàng, nắp và đế nặng 3 lạng 7 tiền, đĩa lá sen vàng nặng 5 lạng, 1 đĩa hình quả dưa bằng vàng nặng 6 lạng 8 tiền, 1 quả bầu bằng vàng nặng 10 lạng, 1 đĩa bằng sừng tê cả đế nạm vàng, nặng 4 lạng, 1 chén bằng sừng tê nạm vàng nặng 5 tiền, một đĩa vàng nặng 4 lạng 3 tiền, một bộ thìa và đũa bằng vàng nặng 6 lạng, thìa vàng 4 lạng, đũa vàng 1 lạng 3 tiền, một cái nĩa xóc thịt bằng vàng, 4 tua rũ bằng vàng tốt (chân kim), một bàn cờ bằng gỗ có vân và xương voi có nạm bạc mạ vàng, dây vàng 3 lạng, 1 tráp bạc mạ vàng nặng 10 lạng 8 tiền, 5 cái sừng tê

màu đen với 5 cái ghế bằng gỗ vẽ, 5 cái chiêng vàng nặng tất cả 100 lạng, 10 cái chiêng bạc nặng tất cả 300 lạng, hai cái bình bạc đựng dầu tô hợp hương, dầu nặng tất cả 163 lạng, bình nặng tất cả 79 lạng⁽¹²⁾. Như vậy, xét từ nội dung thực tế của việc triều cống thì hoạt động này thực sự mang lại giá trị kinh tế không nhỏ cho “Thiên triều” Trung Hoa. Trong cái thế muốn giữ được độc lập chủ quyền *một cách hòa bình*, Trần Nhân Tông đã buộc phải cho sứ thần sang Trung Quốc triều cống. Có thể nói hành động đó “về danh nghĩa, nó biểu thị thái độ nước nhỏ phải kính trọng nước lớn. Về thực chất, nó là cái giá phải trả cho quyền độc lập, tự do, thứ mà người Việt Nam không bao giờ muốn mất⁽¹³⁾ và trường hợp triều cống dưới thời Trần Nhân Tông cũng không là ngoại lệ.

- *Trần Nhân Tông với hoạt động đón tiếp sứ thần, dâng biểu chối từ việc sang châu hoàng đế Trung Hoa*

Trong suốt thời gian trị vì đất nước của Trần Nhân Tông, không chỉ lúc chiến tranh loạn lạc mà ngay trong những thời khắc hòa bình, hoàng đế Trung Hoa cũng thường xuyên cử sứ thần sang đe dọa lẫn dụ dỗ ngoại giao đối với triều đình phong kiến Đại Việt và đặc biệt là không ít lần yêu cầu vua Trần Nhân Tông phải sang châu và xem đó là việc phải làm của vua một nước “chư hầu” đối với “Thiên tử” “thiên triều” Trung Hoa. Mỗi lần như thế, Trần Nhân Tông bằng phong thái ung dung mà rất đĩnh đạc đã “nhún nhường” tiếp đón sứ thần Trung Hoa để tránh mâu thuẫn, xung đột phát sinh và đồng thời kiên quyết giữ vững thể diện quốc gia, độc lập chủ quyền của dân tộc và tỉnh táo, khéo léo bác bỏ mọi yêu sách ngang ngược

của đối phương, tận dụng mọi sơ hở của địch, đưa ra những lý lẽ thuyết phục khiến chúng không dễ viện cớ gây việc binh đao.

Hoạt động tiếp sứ Trương Lập Đạo là một ví dụ tiêu biểu minh chứng rõ nét cho những nhận định nói trên.

Lúc bấy giờ vào năm 1290, nhân cái chết của Thượng hoàng Trần Thánh Tông, Hốt Tất Liệt muốn mang quân sang xâm lược song các quan trong triều đều can ngăn; hơn thế tình hình Trung Quốc lại có nhiều diễn biến phức tạp nên hoàng đế nhà Nguyên quyết định sai một đoàn sứ gồm những tên có nhiều kinh nghiệm trong việc giao thiệp với nhà Trần do Trương Lập Đạo⁽¹⁴⁾ dẫn đầu đi sứ Đại Việt, mang theo chiếu của vua Nguyên.

Từ biên giới, tức từ vùng Lạng Sơn bây giờ, tới kinh thành Thăng Long, đường không xa lắm và dễ đi. Nhưng đối với sứ giặc bấy giờ, triều Trần thường bắt đi quanh co dài ngày, khi luồn rừng, leo núi, khi trèo đèo lội suối rất vất vả. Bởi thế mà đoàn sứ do Trương Lập Đạo dẫn đầu bắt đầu lên đường từ đầu năm 1291 nhưng phải đến tháng 3 năm sau mới đặt chân tới đất Khâu Ôn (địa đầu An Nam). Đến Đại Việt, lần này cũng như bao lần trước, sứ giả nhà Nguyên không phải lúc nào muốn gặp vua quan nhà Trần là được ngay. Vua Trần có muốn tiếp thì sứ mới được gặp. Nếu sứ thần muốn yêu cầu gì thì phải viết ra giấy, nhờ quan tiếp sứ đệ trình vào triều. Thành ra sứ Nguyên ở ngay kinh thành Thăng Long mà sự tiếp xúc với vua Đại Việt cũng rất hạn chế, bức bách. Với cung cách đón tiếp như thế, thái độ hống hách trịnh thượng của sứ Nguyên tất yếu sẽ bị hạn chế đi rất nhiều. Rõ ràng Trần Nhân Tông đã phát huy tối đa thanh thế

của nước Đại Việt ta sau chiến thắng oanh liệt trên mặt trận quân sự để ung dung mà đĩnh đạc, cứng cỏi trong hoạt động tiếp đón sứ thần nhà Nguyên.

Cũng trong chuyến đi sứ lần này của Trương Lập Đạo, vua Nguyên có gửi chiếu thư dọa nạt vương triều Trần với lời lẽ nước lớn “nước nào kháng cự không phục tùng tòi bị tiêu diệt” và đồng thời dụ dỗ vua Trần Nhân Tông sang châu “Khanh như biết thân hành sang châu triều, thì những phù ấn về tước vua, ta sẽ cho cả không tiếc gì, đất đai và nhân dân ngõ hầu được bảo tồn vĩnh viễn”⁽¹⁵⁾. Song vua Trần Nhân Tông đã khéo léo viện cớ có tang không ra ngoài thành đón chiếu thư và tỉnh táo bằng lời lẽ mềm mỏng thoái thác yêu sách đó của hoàng đế đại quốc.

“...Trong đời thân phụ tôi, không may quân tướng ở biên giới làm loạn, nhưng đối với việc phụng sự thượng quốc vẫn thủy chung như một. Khi đến đời tôi, tự thay cha tôi giữ bờ cõi, may được Thiên triều thương đến; hơn nữa lại biết tôi sinh trưởng ở xứ xa ngút, không phục thủy thổ, không quen nắng mưa, các sứ thần ở tiểu quốc qua lại, thường thường trong mười người, vì lam chướng mà chết sáu bảy người. Nếu không biết tự lượng sức mình, thì chỉ chết dọc đường, rốt lại không ích lợi gì cả. Vả lại, tiểu quốc là một nước mọi rợ, phong tục bạc ác, hễ một ngày xa cách, thì anh em mặc dầu, cũng không dung thứ cho nhau. Thánh Thiên Tử nhân nuôi loài vật, thương kẻ cô đơn, tuy một người tôi ở tiểu quốc, cũng không bỏ sót, huống chi ông cha tôi đời đời phụng sự triều đình, không nỡ nào khiến tôi liêu phôi thối xương, bỏ hoang xã tắc”⁽¹⁶⁾.

Từ chỗ thống thiết trình bày một cách sáng rõ những khó khăn, vướng mắc, không thể sang châu hoàng đế Trung Hoa được, Trần Nhân Tông với vốn kiến thức mẫn tiệp của mình đã tiếp tục tán dương lòng khoan dung, độ lượng của bậc “thánh nhân” - hoàng đế đại quốc:

“Than ôi! Người ở thế gian mà được gặp mặt thánh nhân, sách Phật cho là đại phúc, sách Nho gọi là cuộc gặp gỡ trong khoảng ngàn năm mới có một lần. Tôi há không muốn xem cảnh phong quang ở thượng quốc, gội ơn mưa móc của Thánh triều, đại gì trái ngược mệnh lệnh để mang họa? Nhưng có mặt trời ở trên soi xét, lấy thương tình mà nói, chỉ vì ham sống sợ chết, mà đắc tội với Thánh triều, đại gì trái ngược mệnh lệnh để mang họa? Nhưng có mặt trời ở trên soi xét, lấy thương tình mà nói, chỉ vì ham sống sợ chết, mà đắc tội với Thánh triều. Chúng tôi ở góc biển chân trời, được sự che chở khoan dung là nhờ có bệ hạ soi sáng như mặt trời, mặt trăng, bao dung như trời cao, đất rộng, nếu không thì nghiêng hết nước biển cả bốn phương cũng không đủ rửa tội của tôi cho sạch”⁽¹⁷⁾.

Dù được gặp mặt thiên tử “đại quốc” là một niềm “hân hạnh” như vậy nhưng vì đường xa vạn dặm, bao nhiêu hiểm nguy rình rập nên rốt cục vẫn: “Mong mỗi bệ hạ thương người cô quạnh, niệm cảnh khốn cùng...” để khỏi “thịt nát xương tan”. Có như vậy “mới mong báo đáp công đức của bệ hạ trong muôn một, mà cả thiên hạ đều muôn miệng một lời, tụng chúc bệ hạ thánh thọ đến muôn ức năm”⁽¹⁸⁾. Quả là một lập luận vô cùng chặt chẽ, kín kẽ, một sự khước từ khôn khéo, đầy thuyết phục, lời văn sáng gọn mà sắc bén, giọng điệu

nhún nhường, mềm dẻo mà rất vững vàng. Từ đây, mục đích đặt ra của vua Trần Nhân Tông là không vào châu vua Nguyên đã đạt được và bản thân nhà Nguyên theo đó cũng không dễ gì viện cớ để gây việc binh đao.

Vậy là, nếu như trước đó, vì không nhẫn nhục cúi đầu làm nô lệ cho thế lực xâm lược và thống trị ngoại bang tàn bạo nên Trần Nhân Tông đã lãnh đạo toàn dân tộc quét sạch kẻ thù, thì nay khi đất nước đã hòa bình rồi, người cũng không chấp nhận cúi đầu trước bọn sứ giả hống hách, kiêu căng và đặc biệt càng không thể đánh mất thể diện của mình và đất nước mình bằng việc sang châu hoàng đế Trung Hoa theo yêu sách của chúng. Ấu đây cũng là điều dễ hiểu. Đó chính là sự cụ thể hóa tư tưởng: Trước sau không chấp nhận “trì giới và nhẫn nhục” – một tư tưởng mang đậm dấu ấn của phái Thiên Trúc Lâm do chính ông sáng lập và cũng là biểu hiện tất yếu của người vừa từng thanh gươm yên ngựa cùng ba quân tung hoành ngang dọc trên các chiến trường, đánh cho đội quân xâm lược hung hãn nhất đời phải thất điên bát đảo, nhiều phen tan tác.

Song một mặt Trần Nhân Tông ra sức giữ thể diện của quốc gia, khẳng định lập trường của mình một cách vững vàng, kiên định khiến cho nhà Nguyên không thể khinh nhờn như thế, mặt khác trong chừng mực có thể, Trần Nhân Tông vẫn cố gắng “nhún nhường” trước hoàng đế “Thiên triều” để cốt sao giữ mối quan hệ bang giao hòa hiếu, tránh chiến tranh, xung đột gây bao đau thương, đổ máu cho nhân dân 2 nước. Tất nhiên những lời lẽ mềm mỏng được thốt ra từ cửa miệng của vị vua anh hùng như Trần Nhân Tông

trong bài biểu gửi Hốt Tất Liệt nêu trên cũng không nằm ngoài mục đích tối cao ấy. Điều đáng nói là để có thể “nhún nhường”, mềm mỏng được như vậy, vị vua kiêu hùng một thời như Trần Nhân Tông đã vượt qua được trở lực khó khăn nhất để chiến thắng “cái tự ngã” của chính mình. Tinh thần ấy vừa là sự kế thừa, phát huy truyền thống ngoại giao của cha ông đi trước vừa là minh chứng sinh động cho tư tưởng “hòa hợp nhân quần” trong vị Vua - Phật Trần Nhân Tông.

- Trần Nhân Tông với thiện chí ngoại giao hòa bình, hữu nghị sau chiến tranh

Tư tưởng yêu chuộng hòa bình ấy một lần nữa lại được minh chứng đầy sinh động trong thiện chí trao trả tù binh sau chiến tranh của Người.

Hơn ai hết, với tầm nhìn xa trông rộng, Trần Nhân Tông hiểu rất rõ bản chất hiếu chiến, ngoan cố của kẻ thù mà trước hết là tên đầu sỏ Hốt Tất Liệt. Sau thất bại trong cuộc xâm lược lần thứ 3 trên đất Đại Việt (1288), người biết chắc rằng Hốt Tất Liệt sẽ không bao giờ cam chịu thất bại và đánh mất thể diện của “Thiên triều”. Bởi vậy, nhằm xoa dịu lòng căm tức đang sục sôi của giặc, mong “gỡ” phần nào thể diện cho đại quốc và cũng là để bày tỏ thiện ý hòa bình, hòa hiếu của mình, vua Trần Nhân Tông ngay sau thắng lợi trong cuộc kháng chiến Nguyên Mông lần thứ 3 (năm 1288) đã dâng biểu cho hoàng đế Trung Hoa bàn về việc trao trả tù binh và các tướng giặc bị bắt. Tờ biểu có đoạn viết:

“...Thấy bách tính đưa đến một người là đại vương Tích Lệ Cơ, nói là bậc quý thích của đại quốc. Thần từ hôm đó đã lấy lễ đối đãi rất thận trọng, kính hay không kính thì đại vương tất rõ. Còn những hành

vi tàn bạo của Ô Mã Nhi, đại vương trông thấy tận mắt, thần không dám nói dối.

Tiểu quốc thủy thổ độc, viêm chướng nhiều, thần lo ở lại lâu ngày tướng và lính của đại vương sẽ sinh ra bệnh tật, tuy thần có hết sức phụng dưỡng cũng không khỏi bị bọn tham công ngoài biên cương vu tấu đặt điều cho mang tội. Vì vậy thần xin sấm đủ lễ vật đi đường, sai người đưa đại vương lên biên giới để về quý quốc...Ngoài ra đại quân cũng rút lại (!) hơn nghìn người, thần đã ra lệnh cho về nước hết, sau này nếu còn tìm được người nào, thần cũng sẽ cho về nước hết”⁽¹⁹⁾.

Theo như biểu trên thì vua Trần Nhân Tông đã rộng đường cho Tích Lệ Cơ⁽²⁰⁾ và hơn một nghìn tù binh về nước. Như vậy là với những kẻ đã quy hàng, có thể hối cải, Trần Nhân Tông đã giang rộng lòng từ bi của một vị vua hướng Phật để khai mở cho chúng một con đường sống. Ất rằng Trần Nhân Tông càng độ lượng bao nhiêu thì chúng sẽ càng day dứt không nguôi về lỗi lầm của mình bấy nhiêu. Rõ ràng, Trần Nhân Tông đã không dùng hình phạt để nghiêm trị mà thực là đã nghiêm trị rồi! Tuy nhiên với những viên tướng tàn ác, ngoan cố, có nhiều nợ máu với nhân dân như Ô Mã Nhi hay Phàn Tiếp thì Trần Nhân Tông lại không nói rõ là còn sống hay đã chết, có bắt được hay không. Biểu chỉ nói rằng Ô Mã Nhi rất tàn ác và trái lệnh vua trên (!). Có thể nói, những vấn đề nêu lên sau chiến tranh trong tờ biểu của vua Trần Nhân Tông thực sự là những kinh nghiệm hết sức quý báu đối với chúng ta sau 2 cuộc kháng chiến vừa qua.

Vậy là bằng đường lối ngoại giao kiên quyết mà mềm mỏng, phong thái ngoại giao ung dung mà đĩnh đạc của một bậc

minh quân – đạo sĩ, Trần Nhân Tông đã biến ngoại giao thành mũi tiến công sắc bén, cùng hợp lực với sức mạnh quân sự của toàn quân, toàn dân để giành thắng lợi oanh liệt trong suốt 2 cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông. Và khi chiến tranh đã qua đi, Trần Nhân Tông lại biến hóa linh hoạt ngoại giao thành phương thức hữu hiệu để phát huy thắng lợi quân sự đã giành được, giữ vững thanh thế quốc gia, duy trì mối quan hệ bang giao hòa hiếu giữa 2 dân tộc Việt – Trung, hiện thực hóa phương châm: “Nhân quân hòa hợp, chúng sinh an lạc” trong đường lối ngoại giao của Người.

Với tất cả những đóng góp ấy, Trần Nhân Tông xứng đáng là một tấm gương sáng ngời về tinh thần nhập thế mãnh liệt của một bậc minh quân – đạo sĩ hiền tài hiếm thấy trong lịch sử dân tộc!

CHÚ THÍCH:

(1). Theo Ngô Đức Thọ, Nguyễn Thúy Nga (dịch và chú thích). *Thiên Uyển Tập Anh*, Nxb Văn học, Hà Nội, 1990.

(2) Trần Nhân Tông đã bộc lộ quan điểm tư tưởng về đạo Pháp qua nhiều tác phẩm, tiêu biểu là “Cư trần lạc đạo phú”. Xem thêm: *Thơ văn Lý – Trần*, tập II, quyển Thượng, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989, tr.505-510.

(3). Trần Khâm: *Cư trần lạc đạo phú* (Phú ở cõi trần vui lạc đạo). In trong *Thơ văn Lý – Trần*, Sdd, tr. 505-510.

(4). Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí, Bang giao chí*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, tr.185.

(5). Xem thêm: Nguyễn Thị Mỹ Hạnh: “*Hoạt động sách phong trong quan hệ bang giao giữa Việt Nam với Trung Quốc thời phong kiến*”. Nghiên cứu quốc tế, số 3 (82), 2010, tr.25-40.

(6). Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*, Sdd, tr.190.

(7). Lê Tác. *An Nam chí lược*, Nxb Thuận Hóa, Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, tr.143.

(8). Theo Lê Tác, *An Nam chí lược*, Sdd, tr.262.

(9). Theo Phan Huy Chú, sdd, tr.221 thì là Hà Duy Nham

(10). Theo Lê Tác, *An Nam chí lược*, Sdd, tr.262.

(11). Theo Lê Tác, *An Nam chí lược*, Sdd, tr.262 hay Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Sdd, tr.221.

(12). Từ Minh Thiện. *Thiên Nam hành ký*. Dẫn theo Trần Quốc Vượng – Hà Văn Tấn: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập I, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1963, tr.288

(13). Theo Tạ Ngọc Liễn. *Quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc đầu thế kỷ XV – đầu thế kỷ XVI*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.81.

(14). Trương Lập Đạo đã từng 2 lần sang sứ Việt Nam vào các năm 1267,1271.

(15). Theo Lê Tác, *An Nam chí lược*, Sdd, tr.95-97

(16). Xem biểu của vua Trần Nhân Tông năm 1292 dâng vua Nguyên. Theo *An Nam Chí lược*, sdd, tr.143-144.

(17). Xem biểu của vua Trần Nhân Tông năm 1292 dâng vua Nguyên. Theo *An Nam Chí lược*, sdd, tr144.

(18). Xem biểu của vua Trần Nhân Tông năm 1292 dâng vua Nguyên. Theo *An Nam Chí lược*, sdd, tr144.

(19). Theo *Thiên Nam hành kí*, sdd, tr.296.

(20). Tích Lệ Cơ tuy là một tên đại quý tộc nhưng đã tham gia chống lại Hốt Tất Liệt nên thực chất là một tên tù, bị Hốt Tất Liệt đày đi đến Giang Nam.

